

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện
Tam Nông, tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đã phân bổ cho các huyện, thành, thị;

Theo đề nghị của UBND huyện Tam Nông tại Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23/10/2024 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 469/TTr-TNMT ngày 11/11/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tam Nông với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 15.559,73 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 10.304,56 ha, chiếm 66,23% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 5.094,63 ha, chiếm 32,74% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 160,54 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên.

**Biểu diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Tam Nông**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Chỉ tiêu tính phân bổ đến năm 2030 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	15.559,73	100,00	15.559,73	0,00	15.559,73	100,00
1	Đất nông nghiệp	11.339,48	72,88	10.454,00	-149,44	10.304,56	66,23
1.1	Đất trồng lúa	3.383,10	21,74	2.740,00		2.740,00	17,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.387,97</i>	<i>8,92</i>	<i>1.172,00</i>		<i>1.172,00</i>	<i>7,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.372,00	8,82		1.342,08	1.342,08	8,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.392,22	15,37	2.646,00	-115,08	2.530,92	16,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	214,33	1,38	158,00	56,33	214,33	1,38
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	3.104,76	19,95	2.246,00		2.246,00	14,43
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>63,16</i>	<i>0,41</i>	<i>63,00</i>	<i>0,16</i>	<i>63,16</i>	<i>0,41</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	790,31	5,08		1.000,75	1.000,75	6,43
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	82,76	0,53		230,48	230,48	1,48
2	Đất phi nông nghiệp	3.917,02	25,17	4.944,00	150,63	5.094,63	32,74
2.1	Đất quốc phòng	52,30	0,34	76,00		76,00	0,49
2.2	Đất an ninh	3,02	0,02	9,00		9,00	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	113,70	0,73	478,00		478,00	3,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	138,30	0,89	209,00	8,24	217,24	1,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,90	0,04	79,00	42,10	121,10	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	86,50	0,56	109,00	0,00	109,00	0,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	48,02	0,31	121,00	-38,00	83,00	0,53
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	53,54	0,34		79,42	79,42	0,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.380,62	8,87	1.853,00	102,66	1.955,66	12,57
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>810,23</i>	<i>5,21</i>	<i>1.058,00</i>	<i>-15,14</i>	<i>1.042,86</i>	<i>6,70</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>314,76</i>	<i>2,02</i>	<i>359,00</i>	<i>-23,02</i>	<i>335,98</i>	<i>2,16</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Chỉ tiêu tính phân bổ đến năm 2030 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,72	0,005	16,00	-6,00	10,00	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,05	0,03	13,00	-5,00	8,00	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	43,65	0,28	80,00	-25,00	55,00	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	88,50	0,57	91,00	206,07	297,07	1,91
-	Đất công trình năng lượng	5,68	0,04	92,00	-45,05	46,95	0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,46	0,01	6,00	-2,00	4,00	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,60	0,02	25,00		25,00	0,16
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,23	0,01	18,00	-9,00	9,00	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	13,46	0,09	21,00	-4,00	17,00	0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	82,59	0,53	85,00	9,80	94,80	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	7,12	0,05		7,43	7,43	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,87	0,08		18,54	18,54	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				35,74	35,74	0,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	623,29	4,01	706,00	1,60	707,60	4,55
2.14	Đất ở tại đô thị	40,88	0,26	129,00	-1,00	128,00	0,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,14	0,09	26,00	-1,77	24,23	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,04	0,01	3,00	-1,97	1,03	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	16,69	0,11		17,92	17,92	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.267,34	8,14		979,03	979,03	6,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Chỉ tiêu tính phân bổ đến năm 2030 (ha)	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	52,51	0,34		48,06	48,06	0,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	6,36	0,041		6,06	6,06	0,04
3	Đất chưa sử dụng	303,22	1,95	160,00	0,54	160,54	1,03
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			3.741,00	0,00	3.741,00	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			1.569,00	-397,00	1.172,00	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			2.404,00	56,33	2.460,33	
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			687,00	3,24	690,24	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)				135,69	135,69	
10	Khu thương mại - dịch vụ			79,00	42,10	121,10	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				256,79	256,79	
12	Khu dân cư nông thôn			1.633,00	5,71	1.638,71	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				188,42	188,42	

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất là 1.727,97 ha, trong đó:

- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.412,29 ha.
- + Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 295,70 ha.
- + Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 19,98 ha.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 142,68 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 101,96 ha
- Đất phi nông nghiệp là 40,72 ha.

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tam Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 15.559,73 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 10.431,27 ha, chiếm 67,04% tổng diện tích tự nhiên.

(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 1.245,72 ha chiếm 8,01% tổng diện tích tự nhiên).

+ Đất phi nông nghiệp: 4.825,28 ha, chiếm 31,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chưa sử dụng: 303,18 ha, chiếm 1,95% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 903,51 ha, trong đó:

+ Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 833,15 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 136,48 ha).

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 70,35 ha.

(Chi tiết theo biểu số 04 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 864,67 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 851,75 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 140,50 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,00 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 12,92 ha.

(Chi tiết theo biểu số 05 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,95 ha (chuyển sang đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết theo biểu số 06 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Tam Nông có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai hiện hành;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Tam Nông và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Biểu số 01: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số: 2313/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	295,70		16,85	5,17	16,67			35,60	14,32	60,03	5,17	97,55	44,32
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,98	0,70	0,73	1,24				4,40	10,13	0,10		2,66	0,01

(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu số 02: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 03: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Cơ cấu (%)
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	213,73			103,73				55,00					55,00	1,37
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	224,75							74,89					149,86	1,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,86	2,03	0,19	6,36		0,56	2,35	56,64	6,13	0,37	0,08	1,08	8,06	0,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,24	2,42		2,41	10,01	4,95	14,71	3,11	0,56	16,65	26,47	16,94		0,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,88				28,26		0,25			18,83	2,53			0,32
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,54			3,71			4,39	0,25	6,70		4,03	34,45		0,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.736,12	84,74	159,15	206,51	55,91	73,96	126,01	417,26	141,05	85,73	67,23	81,47	237,10	11,16
-	Đất giao thông	DGT	1.019,04	61,68	110,97	124,52	31,03	51,43	88,55	146,63	71,67	43,32	49,95	60,66	178,63	6,55
-	Đất thủy lợi	DTL	303,51	8,43	22,20	65,17	16,95	6,47	17,58	64,60	29,24	31,18	7,60	11,10	22,98	1,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,04	0,20		0,13	0,07	0,10		0,25	0,36	0,03		0,43	0,47	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,05	0,15	0,26	0,35	0,07	0,12	0,26	0,39	0,18	0,14	0,08	0,12	1,93	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,61	5,77	4,32	4,27	1,77	2,16	8,38	8,01	2,17	1,53	1,90	2,34	8,99	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	224,64	1,49	1,24	0,05	0,58	0,17	1,65	180,63	29,32	2,71	0,17	4,48	2,15	1,44
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,66	0,31	0,56	0,28	0,23	0,59	0,91	0,64	0,58	0,43	0,11	0,33	2,66	0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,46	0,22	0,18	0,14	0,04	0,06	0,07	0,18	0,03	0,03	0,04	0,08	0,37	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,60			0,13	1,47	1,57							0,43	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,40	0,23	0,09	0,22	0,05		0,70			0,50	0,05		0,56	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,22	0,40	2,90	0,78	1,07	2,84	1,52	0,30	0,22	0,47	2,41	0,32	0,98	0,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Cơ cấu (%)
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,46	3,96	15,47	8,07	2,37	8,33	5,81	13,95	5,64	5,31	4,46	1,48	14,61	0,57
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	9,86	1,12	0,96	2,00	0,11	0,12	0,34	1,33	1,57		0,31		2,00	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,97	0,27	1,55	2,20	0,49	0,65	0,96	1,26	0,35	0,68	0,85	0,84	1,86	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	130,02	1,46		1,12			1,17	109,79	6,58			2,12	7,78	0,84
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	769,44		101,27	100,23	59,34	47,26	59,94	132,77	50,98	27,71	35,44	45,93	108,56	4,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,43	53,43												0,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,80	4,73	0,24	2,01	0,42	0,27	1,41	0,13	0,76	0,31	0,28	0,38	0,86	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04					0,02		0,56			0,08		0,38	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	16,72	1,26	3,36	2,25	0,19	1,08	0,22	1,40	1,70	0,62	2,11	0,64	1,90	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.266,26	71,69	277,60	232,83	6,30	81,75	164,27	72,79	41,88	51,43	116,10		149,62	8,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,86		5,98					10,40				0,72	25,76	0,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,30	1,45	0,35	0,12	0,43			0,06	0,31			3,58	0,00	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	303,18		87,29	2,43	1,37	20,97	4,28	16,63	17,22	58,65	2,26	54,80	37,28	1,95

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu số 04: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	833,15	36,57	3,35	44,50	2,44	5,25	24,52	470,27	73,04	4,89	1,01	22,47	144,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	206,86	28,26	2,46	18,54	2,19	2,65	14,62	65,61	21,18	3,49	0,17	5,34	42,36
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	136,48	21,43	2,46	16,92	0,04	0,44	14,12	38,45	4,92	1,77	0,16	4,06	31,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,94	2,45	0,13	2,48	0,09	2,32	3,21	21,29	9,64	0,36	0,15	1,40	24,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,95	4,36	0,70	4,06	0,12	0,20	3,40	42,64	9,77	0,48	0,33	10,55	16,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	441,84		0,01	16,08	0,01		2,59	332,22	31,88		0,24	2,02	56,80
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,54	1,51	0,05	3,34	0,03	0,08	0,72	8,50	0,58	0,56	0,10	3,16	4,92
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02										0,02		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	70,35	3,07	1,41	2,34	0,10	0,67	1,56	36,37	5,10	0,52	0,28	4,23	14,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,23			0,00				0,01	0,01	0,01	0,20		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,29	2,41	0,77	1,87	0,10	0,61	1,40	22,05	3,12	0,44	0,02	2,02	12,49
-	Đất giao thông	DGT	24,62	1,26	0,73	0,47		0,60		12,13	2,57	0,11		1,21	5,55
-	Đất thủy lợi	DTL	20,56	0,87	0,04	0,70	0,10	0,01	1,40	9,32	0,54	0,33		0,68	6,56

[illegible]

Biểu số 05: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)													
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,92	1,53	1,35	0,58		0,61		3,50	2,00	0,43		0,73	2,18

(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu số 06: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]